TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIAO THỦY** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05-02-2024
V/v: "Ly hôn, chia tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Giao;

Ông Đoàn Trung Tuyến.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Trịnh Thị Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa***: Bà Phan Thị Xuyến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 31-01-2024 và ngày 05-02-2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2023/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc: "Ly hôn, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm D, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Bị đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm D, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Văn T; Luật sư thuộc Văn phòng L2 - Đoàn Luật sư tỉnh N; "có mặt".

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị T1; sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm M, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Chị Nguyễn Thị Ngọc H; sinh năm 1997; địa chỉ: Tòa nhà HH1 FLC Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07-11-2023, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông và bà Hoàng Thị L tự nguyện tìm hiểu đã được Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận kết hôn vào tháng 12 năm 1992. Sau ngày cưới, vợ chồng sống hòa thuận được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau và bà L không chung thủy nên đã sống ly thân từ năm 2000 đến nay. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị T1, sinh ngày 22-02-1994 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 10-10-1997, nay các con đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Hoàng Thị L.

Về tài sản: Vợ chồng có thửa đất sau: Thửa 141, tờ bản đồ số 22 tại xóm D, xã G, huyện G trên đất có các công trình xây dựng. Nguồn gốc đất là do bố mẹ cho. Năm 2018 cưới con gái lớn do nhà xây lâu đã xuống cấp ông đã lát nền phòng khách và hiên. Năm 2021 bà L về bắn mái tôn ở phía Tây của nhà chính. Nay ly hôn, ông đề nghị nhận sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất, các công trình xây dựng trên đất và thanh toán chênh lệch tài sản cho bà L 30% giá trị quyền sử dụng đất và 50% giá trị công trình xây dựng.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2023 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn là bà Hoàng Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà L và ông Đ đăng ký kết hôn vào năm 1992. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do ông Đ nghi ngờ bà ngoại tình và hiện tại ông Đ cũng có quan hệ với người phụ nữ khác; do đó vợ chồng đã sống ly thân sau khi sinh con thứ hai. Ông Đ không quan tâm tới gia đình và không thể tiếp tục cùng chung sống với nhau. Nay ông Đ có đơn ly hôn bà, bà nhất trí. Bà và ông Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị T1, sinh ngày 22-02-1994 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 10-10-1997, nay các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 1 mảnh đất tại thửa 141, tờ bản đồ số 22 tại xóm D, xã G, huyện G trên đất có các công trình xây dựng. Nguồn gốc đất là do ông cha để lại. Năm 2021 bà đã sửa sang lại nhà cửa, đổ sân, xây cổng tường, làm hệ thống nước sạch hết 300.000.000 đồng. Hiện tại chỉ có một mình bà ở nhà, ông Đ đi nhiều năm nay; nay bà nhận phần đất có nhà và sân để sau này để cho con cháu đi về.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2023 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Bố mẹ chị kết hôn vào năm 1992 đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân. Về tài sản, ông bà

nội chị có cho bố mẹ chị thửa đất diện tích 335m^2 tại tờ bản đồ số 22 thửa 141 tại xã G. Sau khi ông bà nội cho đất, bố mẹ chị đã xây nhà đến năm 2021 mẹ chị có sửa sang lại hết khoảng 300.000.000đồng, chị có cho mẹ mượn 50.000.000 đồng để sửa sang nhà cửa, mẹ con chị tự thống nhất chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyện vọng của chị đề nghị Tòa án giao cho mẹ chị phần diện tích đất có nhà và sân để cho chị em chị còn có chỗ đi về.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị

Ngọc Hà trình bày: Bố mẹ chị kết hôn vào năm 1992 đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân. Ông bà nội cho bố mẹ chị thửa đất diện tích 335m^2 tại tờ bản đồ số 22 thửa 141 tại xã G và bố mẹ chị đã xây nhà; đến năm 2021 ngôi nhà bị xuống cấp mẹ chị có sửa sang lại hết khoảng 300.000.000đồng, chị có cho mẹ mượn 80.000.000 đồng để sửa sang nhà cửa, mẹ con chị tự thống nhất chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyện vọng của chị đề nghị Tòa án giao cho mẹ chị phần diện tích đất có nhà và sân để mẹ chị yên tâm sinh sống.

Tại biên bản làm việc ngày 01 tháng 12 năm 2023 bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn Đ. Nguồn gốc thửa đất hiện nay vợ chồng ông Đ, bà L đang sử dụng là đất của ông cha để lại cho vợ chồng bà, sau khi ông Đ kết hôn, vợ chồng bà cho đất vợ chồng ông Đ sử dụng. Nay vợ chồng ông Đ ly hôn đề nghị Tòa án giao hết đất cho ông Đ vì nguồn gốc đất đai của ông cha không thể giao cho người ngoài vì ông Đ còn có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên.

Tại các biên bản làm việc đại diện cơ sở xóm đội, chính quyền địa phương xã G cung cấp: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị L đăng ký kết hôn tại UBND xã G vào năm 1992, vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay. Vợ chồng có 02 con chung, hiện đều đã đi xây dựng gia đình; không vướng mắc gì về kinh tế đối với cơ sở xóm đội. Vợ chồng ông Đ, bà L có 1 thửa đất số 141 tờ bản đồ số 22 diện tích là 335m^2 tại xóm D xã G, nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Đ cho vợ chồng. Từ khi vợ chồng ông Đ sinh sống trên thửa đất này không có xảy ra tranh chấp gì. Nay ông Đ có đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về kết quả xem xét thẩm định tài sản và định giá tài sản: thửa đất số 141 tại tờ bản đồ số 22 tại xóm D xã G: phía Đông giáp thổ ông L1, phía Tây giáp thổ ông N phía Nam giáp thổ ông L1, phía Bắc giáp đường xóm. Trên đất có xây nhà mái bằng, có công trình phụ. Giá trị quyền sử dụng đất 1.500.000.000 đồng và giá trị công trình xây dựng 50.867.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa

án: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị L. Về tài sản: Giao bà Hoàng Thị L được quyền sở hữu, sử dụng phần diện tích đất có các công trình xây dựng; các đương sự có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho nhau; ông Đ được nhận 55% giá trị tài sản. Về án phí: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị L tự nguyện tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh Nam Định vào tháng 12 năm 1992 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng bẩy năm thì phát sinh mâu thuẫn do nghi ngờ nhau không chung thủy. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông Đ và bà L mâu thuẫn đã trầm trọng, nếu kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đ và bà L.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Nguyễn Thị T1, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản: Xác định vợ chồng ông Đ, bà L có tài sản chung sau:

Thửa đất số 141, diện tích 335 m^2 (Diện tích đo thực tế và diện tích trên bản đồ có sai lệch nhỏ cho phép do đo đạc nên lấy diện tích đo thực tế 314,2m^2 làm căn cứ để giải quyết vụ án) thuộc tờ bản đồ số 22 tại xóm D, xã G, huyện G cấp Giấy ngày chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27-5-1999, mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; trên đất là nhà mái bằng xây dựng năm 1997 cùng công trình phụ và đã được bà L sửa chữa năm 2021. Nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Đ cho.

Tài sản chung của ông Đ và bà L gồm có giá trị quyền sử dụng đất là 1.500.000.000 đồng; giá trị các công trình xây dựng 50.867.000 đồng; tổng là 1.550.867.000 đồng.

Cả ông Đ và bà L đều có nguyện vọng nhận tài sản bằng hiện vật và nhận phần diện tích đất có công trình xây dựng. Căn cứ vào nguồn gốc của thửa đất và nhu cầu sử dụng, hiện trạng của thửa đất bảo đảm quyền lợi của các đương sự đặc biệt là quyền lợi của người phụ nữ; xét thấy bà L đang thường xuyên sử dụng các công trình xây dựng, từ khi sửa chữa lại nhà thường xuyên sinh sống tại đây, ông Đ chỉ đi về khi có công việc nên căn cứ nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người vợ nên giao cho bà L phần diện tích đất có các công trình xây dựng trên đất (151 m^2, có giá trị 720.874.000 đồng và giá trị công trình 50.867.000 đồng, tổng 771.741.000 đồng); ông Đ phần diện tích đất còn lại là 163, 2m^2, có giá trị là 779.121.000 đồng

Xét nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Đ cho nên ông Đ được nhận 60% giá trị quyền sử dụng đất (ông Đ 900.000.000 đồng, bà L 600.000.000 đồng); các công trình xây dựng do bà L sửa chữa đã làm tăng giá trị sử dụng của tài sản nên bà L được hưởng 70% giá trị tài sản (ông Đ 15.260.000 đồng; bà L 35.607.000 đồng). Ông Đ được hưởng 915.260.000 đồng, bà L được nhận 635.607.000 đồng; sau khi đối trừ bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ 136.134.000 đồng.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đảm n nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Ông Đ, bà L phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 228, 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị L.

2. Về tài sản:

- Giao ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng 163,2 m^2 (trong đó 100 m^2 đất ở, 63,2 m^2 đất vườn) tại thửa đất số 141 tờ bản đồ số 22 tại xóm D, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Có tứ cận liền kề như sau: Phía Đông giáp đất ông L1 đi qua các điểm: 3-4: 2,8m, 4-5:10m, 5-6: 0,2m; phía Tây giáp đất chia cho bà Lượt đi qua điểm A-B: 12,8m; phía Nam giáp đất ông L1 đi qua các điểm: 6-7: 0,7m, A-7: 11,3m; phía Bắc giáp đường xóm đi qua các điểm: 2-3: 0,2m, 2-B: 12,3m

Giao bà Hoàng Thị L được quyền sử dụng 151m^2 (trong đó 90 m^2 đất ở, 61 m^2 đất vườn) và các công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 141 tờ bản đồ số 22 tại xóm D, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Có tứ cận liền kề như sau: Phía Đông giáp đất đi qua điểm A-B: 12,8m; phía Tây giáp đất ông N1 đi qua điểm 9-1: 12,5m; phía Nam giáp đất ông L1 đi qua các điểm: 9-8: 5,5m, A-8: 6,4m; phía Bắc giáp đường xóm đi qua các điểm: 1-B: 12m

Bà Hoàng Thị L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản ông Nguyễn Văn Đ 136.134.000 đồng. Ông Đ được nhận 136.134.000 đồng tiền chênh lệch tài sản từ bà L.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí ly hôn: Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp 150.000 đồng, ông Đ đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu số 0004413 ngày 14-11-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao Thủy; trả lại ông Đ 150.000 đồng.

4. Về án phí tài sản: Ông Đ phải nộp 39.457.000 đồng. Ông Đ đã nộp 12.000.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004413 ngày 14-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay đối trừ, ông Đ phải nộp 27.457.000 đồng.

Bà L phải nộp 29.424.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- UBND xã Gi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Hiền